

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 28/2018/HN – PT

Ngày: 28/6/2018

V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con,
chia tài sản chung khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Các thẩm phán: Ông Phạm Kim Cua

Bà Hồ Thị Thanh Thuý

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Như Sương – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Bà Trần Thị Thuý Kiều – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 28 tháng 6 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 01/2018/TLPT- HN ngày 04 tháng 01 năm 2018 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản chung khi ly hôn”.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 08/2017/HNGĐ – ST ngày 07 tháng 3 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 99/2018/QĐ – PT ngày 16 tháng 4 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: ông Lê Hồng Đ, sinh năm: 1964 (có mặt);

Địa chỉ: ấp A, xã X, huyện H, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Đặng Ngọc Phúc – Văn phòng Luật sư Đặng Phúc – Đoàn Luật sư tỉnh Bến Tre (có mặt)

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị D, sinh năm: 1970 (có mặt);

Địa chỉ: ấp A, xã X, huyện H, tỉnh Bến Tre.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Bà NLQ1, sinh năm: 1946;

Người đại diện hợp pháp của bà NLQ1: bà NLQ6, sinh năm 1968 (có mặt);

Địa chỉ: phường P, quận Q, thành phố Hồ Chí Minh (Theo văn bản ủy quyền ngày 11/5/2018);

2. Ông NLQ2, sinh năm: 1990 (có đơn xin xét xử vắng mặt);

3. Bà NLQ3, sinh năm: 1996;

Người đại diện hợp pháp của bà NLQ3: bà Nguyễn Thị D (Theo văn bản ủy quyền ngày 17/5/2018);

4. Ông NLQ4, sinh năm: 1994 (vắng mặt);

5. Bà NLQ5, sinh năm: 2002 (có mặt);

Cùng địa chỉ: ấp A, xã X, huyện H, tỉnh Bến Tre.

6. Bà NLQ6, sinh năm: 1968 (có mặt);

Địa chỉ: phường P, quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh.

7. Ông NLQ7, sinh năm: 1960 (có đơn xin xét xử vắng mặt);

8. Bà NLQ8, sinh năm: 1963 (có đơn xin xét xử vắng mặt);

Cùng địa chỉ: ấp A1, xã A1, huyện H1, tỉnh Bình Dương.

9. Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Võ Văn U – Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện.

- Người kháng cáo: nguyên đơn ông Lê Hồng Đ.

- Viện kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm và các tài liệu, chứng cứ trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Lê Hồng Đ trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị D qua quen biết, tìm hiểu và tự nguyện tiến tới hôn nhân, thành hôn năm 1988, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã X và được cấp giấy chứng nhận ngày 04/3/1988. Quá trình chung sống hạnh phúc và có 03 con chung. Đến năm 2010 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm

sống dẫn đến thường xuyên cãi vã. Mâu thuẫn trầm trọng vợ chồng đã ly thân từ tháng 11/2011 đến nay. Quá trình ly thân cả hai không có thiện chí hàn gắn, tình cảm không còn nên ông xin ly hôn với bà D. Về con chung: NLQ2 sinh ngày 03/10/1990 và NLQ3 sinh ngày 30/3/1996 hiện con đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết, NLQ5 sinh ngày 29/5/2002 đang sống chung với bà D, ông Đ đồng ý để bà D tiếp tục nuôi dưỡng cháu Quỳnh, ông Đ không cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, quá trình chung sống vợ chồng đã tạo lập được các tài sản chung gồm:

- Quyền sử dụng đất thửa 2688, tờ bản đồ số 4 (thửa mới 251, tờ bản đồ số 31), diện tích 8.405m² (đo đạc thực tế 9.232,2 m²), tọa lạc tại ấp A, xã X, huyện H, tỉnh Bến Tre và căn nhà trên đất. Quyền sử dụng đất do vợ chồng chuyển nhượng của ông NLQ7 vào năm 1999, khi chuyển nhượng hai bên có thỏa thuận trừ lại phần đất mộ có diện tích khoảng 300 m² cho ông NLQ7 làm khu thổ mộ gia đình. Hai bên có làm hợp đồng chuyển nhượng, sau đó kê khai đăng ký và cấp giấy chứng nhận cho hộ Nguyễn Thị D. Sau khi chuyển nhượng thì vợ chồng canh tác đất và xây dựng ngôi nhà trên đất, toàn bộ chi phí xây dựng cho vợ chồng chi trả, bà D là người trực tiếp chi tiền. Đến năm 2006 thì bà NLQ1 mới về sống chung, có dọn dẹp vườn tược. Do phần đất này vợ chồng nhận chuyển nhượng từ ông NLQ7, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng cho hộ Nguyễn Thị D là không đúng nên yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ Nguyễn Thị D vào năm 2000, cho bà Nguyễn Thị D năm 2011, bà NLQ1 năm 2012 và hộ Nguyễn Thị D năm 2012 đối với thửa 2688, tại phiên tòa ông Đ xin rút lại yêu cầu hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này. Ông Đ yêu cầu chia diện tích đất theo đo đạc thực tế thuộc thửa 251a và tài sản trên đất gồm căn nhà, cống nước, máy che và cây trồng trên đất, chia thành ba phần cho ông Đ, bà D và bà NLQ1; ông Đ nhận giá trị theo giá mà Hội đồng định giá đã định. Đối với phần đất mộ thửa 251b không yêu cầu chia, để các bên tự thỏa thuận. Đây không phải là tài sản của cá nhân bà NLQ1 nên không đồng ý trả lại đất và nhà trên đất theo yêu cầu của bà NLQ1.

- Căn nhà là tiệm tạp hóa trên thửa đất số 105, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại ấp Xương Long, xã Thới Thạnh, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre do hộ bà NLQ1 đứng tên quyền sử dụng đất, nhà do vợ chồng tu bổ từ ngôi nhà đã có sẵn khi bà NLQ1 mua đất để làm tiệm buôn bán tạp hóa. Ông Đ yêu cầu chia giá trị căn nhà thành 03 phần cho ông, bà Diễm và bà NLQ1, ông Đ nhận giá trị, bà D và bà NLQ1 nhận nhà. Quyền sử dụng đất là của bà NLQ1 nên không yêu cầu chia. Căn nhà không phải là tài sản của cá nhân bà NLQ1 nên không đồng ý trả theo yêu cầu của bà NLQ1.

- Xe gắn máy hiệu Dream II biển kiểm soát 71F1 4702 do bà D đang quản lý, ông Đ thống nhất giá trị xe máy là 7.000.000 đồng và xe máy hiệu Airblack biển kiểm soát 71H8 9421 do ông Đ quản lý và đã bán với giá 40.000.000 đồng. Ông Đ thống nhất để bà D tiếp tục quản lý xe Dream II, ông Đ quản lý tiền bán xe máy là 40.000.000 đồng.

Nguồn tiền để hình thành nên các tài sản này là từ việc buôn bán vải của vợ chồng tại chợ Vàm Đồn, cho vay tiền, mua bán gòn trái, bán 04 con bò.

Về nợ chung: không có nên không yêu cầu giải quyết.

Theo án sơ thẩm và các tài liệu, chứng cứ trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Nguyễn Thị D trình bày:

Về điều kiện tiến tới hôn nhân, đăng ký kết hôn, quá trình chung sống, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn, thời gian ly thân như ông Đ trình bày. Vợ chồng đã ly thân thời gian dài hiện không thể hàn gắn đoàn tụ được. Nay nhận thấy tình cảm không còn, ông Đ xin ly hôn thì bà đồng ý. Về con chung: NLQ2 sinh ngày 03/10/1990 và NLQ3 sinh ngày 30/3/1996 hiện con đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết, NLQ5 sinh ngày 29/5/2002 đang sống chung với bà, bà đồng ý tiếp tục nuôi dưỡng cháu Quỳnh, không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, quá trình chung sống vợ chồng chỉ có tài sản chung là 02 xe máy gồm xe gắn máy hiệu Dream II biển kiểm soát 71F1 4702 bà đang quản lý, thống nhất giá trị xe là 7.000.000 đồng và xe máy hiệu Airblack biển kiểm soát 71H8 9421 do ông Đ quản lý, ông Đ trình bày đã bán với giá 40.000.000 đồng, bà đồng ý để của ông Đ quản lý số tiền bán xe máy là 40.000.000 đồng, bà quản lý xe máy Dream II biển kiểm soát 71F1 4702. Về nợ chung, không có nên không yêu cầu giải quyết.

Quá trình chung sống kinh tế gia đình khó khăn, ngoài buôn bán vải nhỏ lẻ ở chợ Vàm Đồn và các khoản thu nhập khác từ việc ông Đ sửa xe, mua bán gòn trái, nuôi bò thì bà NLQ1 (là mẹ của bà D) phải phụ giúp thêm vợ chồng mới đủ chi phí chi tiêu trong gia đình và chăm nuôi các con nhỏ. Nên vợ chồng không có khoản tiền nào để tạo lập các tài sản là quyền sử dụng đất, nhà như ông Đ trình bày. Đối với quyền sử dụng đất và căn nhà trên đất thửa 2688, tờ bản đồ số 4 (thửa mới 251, tờ bản đồ số 31), diện tích 8.405 m² (đo đạc thực tế 9.232, 2 m²), tọa lạc tại ấp A, xã X, huyện H, tỉnh Bến Tre và căn nhà trên đất thì đây không phải là tài sản chung của vợ chồng. Quyền sử dụng đất do mẹ bà là bà NLQ1 chuyển nhượng từ ông NLQ7 năm 1999, bà NLQ1 trực tiếp thỏa thuận chuyển nhượng, giao tiền cho ông NLQ7, vợ chồng không tham gia vào việc chuyển nhượng này. Sau khi chuyển nhượng xong do bà NLQ1 bệnh tim nặng nên để bà đứng tên thay trong

giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, việc lập hợp đồng mua bán giữa ông NLQ7 với vợ chồng bà là để hợp thức hóa cho thủ tục kê khai đăng ký cấp giấy chứng nhận nhưng bà cũng không có ký tên vào hợp đồng này. Ngôi nhà và các tài sản trên đất là do bà NLQ1 xây dựng và tạo lập toàn bộ, vợ chồng bà không có đóng góp gì. Nay bà NLQ1 yêu cầu bà trả lại quyền sử dụng đất và các tài sản trên đất thì bà đồng ý trả và không có yêu cầu gì khác.

Đối với căn nhà là tiệm tạp hóa trên thửa đất số 105, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại ấp Xương Long, xã Thới Thạnh, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre quyền sử dụng đất là của bà NLQ1, toàn bộ nhà do bà NLQ1 xây dựng để bán tiệm tạp hóa, vợ chồng không có đóng góp gì. Đến cuối năm 2009 do sức khỏe của bà NLQ1 yếu nên vợ chồng phụ bà trông coi tiệm tạp hóa, đến năm 2011 thì vợ chồng ly thân. Nay bà NLQ1 yêu cầu bà trả lại tiệm tạp hóa thì bà đồng ý trả và cũng không có yêu cầu gì khác.

Theo án sơ thẩm và các tài liệu, chứng cứ trong quá trình giải quyết vụ án bà NLQ6 là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đồng thời là đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan NLQ1 trình bày:

Phần đất thuộc thửa 2688, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại ấp A, xã X, huyện H, tỉnh Bến Tre do bà NLQ1 chuyển nhượng của ông NLQ7 vào năm 1999, bà NLQ1 là người trực tiếp thỏa thuận, giao tiền, nhận đất và quản lý cho đến nay. Việc thỏa thuận mua bán giữa hai bên có lập giấy tay đề ngày 20/3/1999 có sự chứng kiến của ông Nguyễn Văn Đ1 và ông Phạm Văn T. Hai bên thỏa thuận mua bán phần đất này với giá 65.000.000 đồng đặt cọc trước 5.000.000 đồng, có trừ ra phần đất thổ mộ cho gia đình ông NLQ7 diện tích khoảng 200 m². Vợ chồng Đ và D không có liên quan gì đến việc chuyển nhượng này. Bà NLQ1 chuyển nhượng quyền sử dụng đất này từ nguồn tiền tích góp sau nhiều năm dạy nghề may, may đồ thuê, bán 05 công đất ở Mỹ Trạch. Sau khi nhận đất thì bà NLQ1 bị bệnh tim nặng, để thuận tiện cho đăng ký quyền sử dụng đất và giao dịch vay tiền ngân hàng sau này nên bà NLQ1 đã để con ruột là bà D đứng tên thay bà NLQ1 trong giấy chứng nhận, còn việc giữa ông NLQ7 và bà D lập hợp đồng chuyển nhượng như thế nào thì bà NLQ1 không biết. Năm 2000 đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng cho hộ Nguyễn Thị D, do không hiểu biết pháp luật nên nghĩ việc cấp giấy chứng nhận như vậy thì bà D là người đứng tên quyền sử dụng đất nên bà NLQ1 không có ý kiến hay khiếu nại gì. Ngôi nhà trên đất do bà NLQ1 xây dựng và trả toàn bộ chi phí và cất giữ hóa đơn thanh toán. Bà NLQ1 đã bán nhà và 01 công đất ở Bình Đông để xây dựng ngôi nhà này, vợ chồng Đ và D không có đóng góp gì, do hoàn cảnh vợ chồng khó khăn nên bà NLQ1 chỉ cho ở nhờ để bà cùng phụ giúp chăm sóc các con nhỏ. Các vật kiến trúc khác và cây

trồng trên đất là do bà NLQ1 tạo lập. Đất và các tài sản trên đất là của cá nhân bà NLQ1, không có phần tài sản chung của vợ chồng Đ và D hay tài sản các thành viên trong hộ bà D. Vì vậy bà NLQ1 yêu cầu bà D, ông Đ và các thành viên trong hộ gồm NLQ6, NLQ4, NLQ2, NLQ3, NLQ5 trả lại diện tích đất theo đo đạc thực tế là 9.024,7 m² thửa 2688, tờ bản đồ số 4 (thửa 251a, tờ bản đồ số 31), tọa lạc tại ấp A, xã X, huyện H, tỉnh Bến Tre cho bà NLQ1. Đối với phần đất mộ diện tích 207,5 m² thửa 2688, tờ bản đồ số 4 (251B, tờ bản đồ 31) thì bà NLQ1 không yêu cầu giải quyết, để các bên tự thỏa thuận.

Căn nhà là tiệm tạp hóa thuộc thửa đất số 105, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại ấp Xương Long, xã Thới Thạnh, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre, quyền sử dụng đất cấp cho hộ bà NLQ1. Phần đất này do bà NLQ1 mua của ông Trần Văn Hưu (Triệu). Thời gian đầu bà NLQ1 thuê phần đất này của ông Hưu và cất nhà trên đất để buôn bán, sau đó thì mua, mua trước khi vợ chồng Đ và D thành hôn. Năm 2006 bà NLQ1 xây dựng lại tiệm, toàn bộ chi phí xây tiệm do bà NLQ1 chi trả từ nguồn tiền buôn bán tạp hóa trước đây, vợ chồng Đ và D không có đóng góp gì. Đến năm 2009 thì sức khỏe bà NLQ1 yếu nên vợ chồng Đ và D phụ trông coi tiệm tạp hóa. Nay ông Đ yêu cầu chia giá trị căn nhà thành 03 phần cho ông Đ, bà D và bà NLQ1 thì bà NLQ1 không đồng ý. Bà NLQ1 yêu cầu bà D trả lại căn nhà cho bà NLQ1 quản lý.

Về phần ý kiến của bà NLQ6: Bà NLQ6 đồng ý trả lại nhà và tài sản trên đất cho bà NLQ1 theo yêu cầu của bà, bà NLQ6 xác định toàn bộ đất và tài sản trên đất mà bà NLQ1 yêu cầu là tài sản do cá nhân bà NLQ1 tạo lập, bà NLQ6 không có công sức hay đóng góp gì trong việc tạo lập các tài sản này nên cũng không có yêu cầu gì khác.

Theo án sơ thẩm và các tài liệu, chứng cứ trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan NLQ4, NLQ2, NLQ3, NLQ5 cùng trình bày:

Phần đất, căn nhà và tài sản trên đất thuộc thửa 2688, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại ấp A, xã X, huyện H, tỉnh Bến Tre và căn nhà là tiệm tạp hóa thuộc thửa số 105, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại ấp Xương Long, xã Thới Thạnh, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre là tài sản của cá nhân bà NLQ1. Nay bà NLQ1 yêu cầu anh NLQ4, anh NLQ2, chị NLQ3, chị NLQ5 trả lại toàn bộ tài sản này thì các anh, chị đồng ý trả toàn bộ tài sản theo yêu cầu của bà NLQ1. Anh NLQ4, anh NLQ2, chị NLQ3, chị NLQ5 xác định không có công sức hay đóng góp gì vào việc tạo lập các tài sản này nên không có yêu cầu gì.

Tại văn bản nêu ý kiến người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân huyện H trình bày:

Theo hồ sơ lưu trữ tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện H thể hiện: năm 1999 ông NLQ7, vợ bà NLQ8 trú ấp A, xã X, huyện H lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị D, ông Lê Hồng Đ (Hợp đồng số 81 ngày 27/9/1999) diện tích 8.405 m², thuộc thửa số 2688, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại ấp A, xã X, huyện H và được Ủy ban nhân dân huyện M (nay là huyện H) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Nguyễn Thị D ngày 13/01/2000 (giấy chứng nhận số 003079). Năm 2011 các thành viên trong gia đình họp thống nhất cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ hộ sang cá nhân bà Nguyễn Thị D (biên bản họp gia đình ngày 19/11/2011 có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã X), thửa số 2688, tờ bản đồ số 4 nêu trên và được Ủy ban nhân dân huyện H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị D ngày 08/12/2011 (giấy chứng nhận số CH00972). Đồng thời thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 003079 cấp cho hộ bà Nguyễn Thị D ngày 13/01/2000. Năm 2011 bà Nguyễn Thị D lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho bà NLQ1 (Hợp đồng số 3626 - TC ngày 27/12/2011) diện tích 8.405 m², thuộc thửa 2688, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại ấp A, xã X và được Ủy ban nhân dân huyện H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà NLQ1 ngày 05/01/2012 (giấy chứng nhận số CH01039). Đồng thời thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00972 cấp cho bà Nguyễn Thị D ngày 08/12/2011. Năm 2012 bà NLQ1 lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho hộ bà Nguyễn Thị D (Hợp đồng số 719- TC ngày 27/12/2011) diện tích 8.405 m² thuộc thửa 2688, tờ bản đồ số 4, (theo đo đạc chính quy thửa 251, tờ bản đồ số 31) tọa lạc tại ấp A, xã X và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Nguyễn Thị D ngày 02/5/2012 (giấy chứng nhận số CH 01141). Đồng thời thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01039 cấp cho bà NLQ1 ngày 08/12/2011. Từ những căn cứ trên cho thấy: việc Ủy ban nhân dân huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01141 ngày 02/5/2012 cho hộ bà Nguyễn Thị D là đúng theo quy định tại khoản 4, Điều 49 Luật đất đai năm 2003. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 003079 cấp ngày 13/01/2000 cho hộ bà Nguyễn Thị D; giấy chứng nhận số CH 00972 cấp ngày 08/12/2011 cấp cho bà Nguyễn Thị D và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01039 cấp cho bà NLQ1 ngày 05/01/2012 đã thực hiện thu hồi, hiện tại không còn giá trị pháp lý. Đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo thẩm quyền.

Sau khi hòa giải không thành Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 08/2018/HN-ST ngày 07/3/2018 đã tuyên:

Áp dụng: Khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 217, 218, 219, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 29, 33, 34, 35, 36, 55, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Pháp lệnh án phí, lệ phí tòa án năm 2009; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn, nuôi con, cấp dưỡng nuôi con chung và một phần yêu cầu chia tài sản chung của ông Lê Hồng Đ; không chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản chung, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Lê Hồng Đ; chấp nhận yêu cầu độc lập của bà NLQ1. Cụ thể tuyên:

1.1. Về hôn nhân: Ông Lê Hồng Đ được ly hôn với bà Nguyễn Thị D.

1.2. Về con chung:

- NLQ2, sinh ngày 03/10/1990 và NLQ3, sinh ngày 30/3/1996 đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

- Giao cháu NLQ5, sinh ngày 29/5/2002 cho bà Nguyễn Thị D trực tiếp nuôi, ghi nhận bà D không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con chung.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con không ai được quyền ngăn cản.

Vì lợi ích của con, khi có căn cứ một hoặc hai bên có quyền yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng và người trực tiếp nuôi con.

1.3. Về tài sản chung:

1.3.1. Bà Nguyễn Thị D được quyền tiếp tục quản lý và sở hữu xe Dream II biển kiểm soát 71F1- 4702 trị giá: 7.000.000 đồng.

- Ông Lê Hồng Đ được trọn quyền quản lý và sở hữu số tiền: 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng) giá trị xe máy Airblack biển kiểm soát 71H8- 9421.

1.3.2. Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu chia tài sản chia tài sản chung của ông Lê Hồng Đ đối với phần diện tích 207,5 m² thuộc một phần thửa 2688, tờ bản đồ số 4 (theo đo đạc thực tế thửa 251b, tờ bản đồ số 31), tọa lạc tại ấp A, xã X, huyện H, tỉnh Bến Tre.

1.3.3. Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu của bà NLQ1 về việc yêu cầu ông Đ, bà D, bà NLQ6, ông NLQ2, ông NLQ4, bà NLQ3, bà NLQ5 trả lại phần đất diện tích 207,5 m² thuộc một phần thửa 2688, tờ bản đồ số 4 (theo đo đạc thực tế thửa 251b, tờ bản đồ số 31), tọa lạc tại ấp A, xã X, huyện H, tỉnh Bến Tre.

1.3.4. Bác yêu cầu khởi kiện của ông Lê Hồng Đ về việc: yêu cầu chia tài sản là: Quyền sử dụng đất diện tích 9.024,7 m² thuộc một phần thửa 2688, tờ bản

đồ số 4 (theo đo đạc thực tế thửa 251a, tờ bản đồ số 31), tọa lạc tại ấp A, xã X, huyện H, tỉnh Bến Tre và căn nhà, vật kiến trúc, cây trồng trên đất; giá trị căn nhà 135,5 m² trên thửa đất số 105, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại ấp Xương Long, xã Thới Thạnh, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre.

1.3.5. Buộc ông Lê Hồng Đ, bà Nguyễn Thị D, bà NLQ6, ông NLQ2, ông NLQ4, bà NLQ3, bà NLQ5 có nghĩa vụ giao lại diện tích đất 9.024,7 m² thuộc một phần thửa 2688, tờ bản đồ số 4 (theo đo đạc thực tế thửa 251a, tờ bản đồ số 31), tọa lạc tại ấp A, xã X, huyện H, tỉnh Bến Tre và căn nhà, toàn bộ cây trồng, vật kiến trúc trên đất cho bà NLQ1.

Bà NLQ1 được toàn quyền sử dụng phần đất có diện tích 9.024,7 m² thuộc một phần thửa 2688, tờ bản đồ số 4 (theo đo đạc thực tế thửa 251a, tờ bản đồ số 31), tọa lạc tại ấp A, xã X, huyện H, tỉnh Bến Tre và sở hữu căn nhà, toàn bộ cây trồng, vật kiến trúc trên đất.

(Phần đất được thể hiện trong hồ sơ trích đo hiện trạng sử dụng đất ngày 04/4/2017 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện H thực hiện đo vẽ kèm theo).

Các đương sự có nghĩa vụ liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để kê khai, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền về tài sản tương ứng đã được phân chia theo quy định của pháp luật.

1.3.6. Buộc bà Nguyễn Thị D có trách nhiệm giao trả lại căn nhà diện tích 135,5 m² trên thửa đất số 105, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại ấp Xương Long, xã Thới Thạnh, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre.

Bà NLQ1 được toàn quyền sở hữu căn nhà diện tích 135,5 m² trên thửa đất số 105, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại ấp Xương Long, xã Thới Thạnh, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre.

(Phần đất được thể hiện trong hồ sơ trích đo hiện trạng sử dụng đất ngày 25/12/2015 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất Bến Tre thực hiện đo vẽ kèm theo).

1.3.7. Ghi nhận bà NLQ1 tự nguyện hỗ trợ ông Lê Hồng Đ số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng).

1.3.8. Đình chỉ giải quyết vụ án đối với một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Hồng Đ về yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 003097 ngày đã cấp cho hộ bà Nguyễn Thị D ngày 13/01/2000 đối với thửa đất số 2688, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại ấp A, xã X, huyện H, tỉnh Bến Tre; yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00972 cấp cho bà Nguyễn Thị D ngày 08/12/2011

đối với thửa đất số 2688, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại ấp A, xã X, huyện H, tỉnh Bến Tre; hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01141 cấp cho hộ bà Nguyễn Thị D ngày 02/5/2012 đối với thửa đất số 2688, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại ấp A, xã X, huyện H, tỉnh Bến Tre.

1.4. Về nợ chung: không có, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

Ngoài ra Bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 20/3/2018 nguyên đơn ông Lê Hồng Đ kháng cáo.

Ngày 04/4/2018 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre kháng nghị.

Theo đơn kháng cáo và lời trình bày của nguyên đơn Lê Hồng Đ tại phiên Tòa phúc thẩm: ông không đồng ý với Bản án sơ thẩm, ông yêu cầu cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của ông, sửa Bản án sơ thẩm theo hướng buộc bà Nguyễn Thị D và bà NLQ1 liên đới trả cho ông 1/3 giá trị quyền sử dụng đất, nhà và công trình kiến trúc và cây trồng trên đất tại thửa số 2688, tờ bản đồ số 4 tọa lạc tại ấp A, xã X, huyện H, tỉnh Bến Tre; giá trị căn nhà 135,5 m² trên thửa đất số 105, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại ấp Xương Long, xã Thới Thạnh, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre.

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị D trình bày: Bà không đồng ý với kháng cáo của ông Đ, yêu cầu giữ y Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 08/2018/HN-ST ngày 07/3/2018 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà NLQ6 trình bày: Bà không đồng ý với kháng cáo của ông Đ, yêu cầu giữ y Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 08/2018/HN-ST ngày 07/3/2018 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam.

Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre kháng nghị đề nghị Tòa cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm số 08/2018/HNGĐ-ST ngày 07/3/2018 của TAND huyện Mỏ Cày Nam theo hướng:

- Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Đ về việc chia tài sản chung là giá trị thửa đất 2688 và giá trị căn nhà trên thửa đất 2688 tọa lạc tại ấp A, xã X, huyện H, tỉnh Bến Tre. Bà NLQ1 được quyền quản lý sử dụng thửa 2688 có diện tích đo đạc thực tế là 9.024,7 m² (đã trừ diện tích đất mộ của gia đình ông NLQ7) và căn nhà trên đất đồng thời có nghĩa vụ hoàn lại cho bà D, ông Đ mỗi người được nhận ¼ giá trị thửa đất 2688 và ¼ giá trị căn nhà trên thửa 2688 bằng tiền theo kết quả định giá.

- Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Đ về việc chia tài sản chung là giá trị căn nhà làm tiệm tạp hóa thửa đất 105 tọa lạc tại xã Thới Thạnh, huyện Thạnh Phú. Bà NLQ1 được quyền quản lý sử dụng thửa đất 105 và căn nhà làm tiệm tạp hóa trên đất đồng thời có nghĩa vụ hoàn lại cho ông Đ và bà D mỗi người được nhận $\frac{1}{4}$ giá trị căn nhà làm tiệm tạp hóa trên thửa đất 105 bằng tiền theo kết quả định giá.

- Điều chỉnh lại án phí theo tỷ lệ phần giá trị tài sản mỗi bên được nhận.

Quan điểm của kiểm sát viên:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre. Sửa Bản án sơ thẩm số 08/2018/HNGĐ-ST ngày 07/3/2018 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam.

Qua nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh luận. Xét kháng cáo của nguyên đơn ông Lê Hồng Đ; kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ông Đ và bà D kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn nên được xem là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, ông bà chung sống hạnh phúc đến năm 2010 thì phát sinh mâu thuẫn, dẫn đến ly thân từ năm 2011. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên ông Đ xin được ly hôn với bà D. Về con chung: ông bà có 03 con chung là NLQ2, sinh năm 1990, NLQ3, sinh năm 1996, đã trưởng thành, NLQ5, sinh ngày 29/5/2002 đang sống với bà D, ông Đ đồng ý để bà D nuôi cháu Quỳnh, không cấp dưỡng nuôi con. Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Đ và giao cháu Quỳnh cho bà D tiếp tục nuôi dưỡng, ông Đ không phải cấp dưỡng nuôi con. Sau khi xét xử sơ thẩm, ông Đ, bà D không kháng cáo phần này.

Về tài sản chung:

[2] Đối với tài sản chung là xe Dream II biển kiểm soát 71F1 -4702 trị giá 7.000.000 đồng và số tiền 40.000.000 đồng giá trị xe máy Airback biển kiểm soát 71H8- 9421 ông Đ, bà D cũng đồng ý không kháng cáo.

[3] Đối với thửa 105, tờ bản đồ số 07, tọa lạc tại xã Xương Long, xã Thới Thạnh, huyện Thạnh Phú và căn nhà diện tích 135.5m² là tiệm tạp hoá trên đất:

Xét kháng cáo của ông Đ yêu cầu được nhận 1/3 giá trị tiệm tạp hoá có trên đất theo giá của Hội đồng định giá đã định cho ông, bà D và bà NLQ1, ông nhận giá trị, bà D và bà NLQ1 nhận nhà và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu của ông Đ về việc chia tài sản chung là giá trị căn nhà làm tiệm tạp hoá trên đất, buộc bà NLQ1 hoàn lại cho ông Đ ¼ giá trị căn nhà làm tiệm tạp hoá trên thửa 105 bằng tiền theo kết quả định giá.

Xét thấy, ông Đ thừa nhận đất là của bà NLQ1 và cho rằng nguồn tiền xây dựng sửa chữa nhà là do ông cùng bà D chuyển nhượng đất thửa 2684. Tại phiên toà phúc thẩm bà D cũng thừa nhận có chuyển nhượng phần đất thửa 2684 này với giá 180 triệu đồng. Bà D chứng minh việc sử dụng số tiền bán đất bằng việc trả nợ vay ngân hàng, mua xe máy hết số tiền 174.000.000 đồng, số tiền còn lại bà lo cho các con. Sự việc này ông Đ cũng thừa nhận, ngoài ra ông Đ còn có đưa ra chứng cứ là ngoài phần đất này ông và bà D còn có mua một phần đất khác của bà Bé và chuyển nhượng cho bà NLQ6 nhưng không NLQ4 tên. Sự việc này bà D và bà NLQ6 không thừa nhận và ông Đ cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh ông và bà D có đầu tư, xây dựng, tu bổ, sửa chữa ngôi nhà này. Do đó, không có cơ sở xác định ngôi nhà có phần tài sản đóng góp của ông Đ, bà D, toàn bộ thửa 105 và nhà trên đất là của bà NLQ1. Bản án sơ thẩm bác yêu cầu của ông Đ về chia giá trị căn nhà là có căn cứ. Kháng cáo của ông Đ và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre về phần này là không được chấp nhận.

[4] Đối với quyền sử dụng đất, căn nhà, cây trồng, vật kiến trúc thuộc một phần thửa đất số 2688, tờ bản đồ số 04 (thửa mới là thửa 251a, tờ bản đồ số 31), diện tích theo đo đạc thực tế là 9.024,7 m², tọa lạc tại ấp A, xã X, huyện H, tỉnh Bến Tre.

Xét kháng cáo của ông Đ yêu cầu được nhận 1/3 giá trị quyền sử dụng đất, nhà, công trình kiến trúc và cây trồng trên đất và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu của ông Đ về chia tài sản chung là giá trị thửa đất 2688 và ¼ giá trị căn nhà trên đất, bà NLQ1 được quyền quản lý, sử dụng thửa 2688 và căn nhà trên đất đồng thời có nghĩa vụ hoàn lại cho bà D, ông Đ mỗi người ¼ giá trị thửa đất 2688 và ¼ giá trị căn nhà trên đất bằng tiền theo kết quả định giá.

Xét thấy, các bên thống nhất nguồn gốc thửa đất là mua từ ông NLQ7. Căn cứ vào các chứng cứ của bà NLQ1, cũng như lời trình bày của ông NLQ7 và các văn bản chuyển nhượng đất, việc đăng ký kê khai và kết quả giám định có cơ sở xác định toàn bộ phần đất là do bà NLQ1 chuyển nhượng từ ông NLQ7, không phải là tài sản chung của vợ chồng ông Đ, bà D. Tuy nhiên, ông Đ và bà D đã có

công sức cải tạo đất một thời gian dài, làm tăng giá trị đất, nên cần xem xét tính công sức của ông Đ là phù hợp. Toà sơ thẩm bác yêu cầu chia tài sản chung của ông Đ đối với thửa 2688, nhà và cây trồng trên đất là không phù hợp làm ảnh hưởng đến quyền lợi của ông Đ. Kháng cáo của ông Đ và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre về phần chia tài sản chung này là có căn cứ nên được chấp nhận một phần. Tuy nhiên, ngoài việc thụ hưởng quyền lợi, cũng phải căn cứ vào điều kiện gia đình, ông Đ, bà D phải chăm sóc và nuôi dưỡng 03 con chung nên chỉ được chấp nhận chia một phần, riêng bà D không có yêu cầu nên không xem xét. Cụ thể được tính như sau: theo biên bản định giá ngày 05/01/2017 thì giá trị cây trồng trên phần đất thửa 2688 là 352.100.000 đồng, chia làm 03 phần mỗi phần 143.753.000 đồng, ông Đ được nhận một phần giá trị cây trồng với số tiền 143.753.000 đồng. Giá trị tăng thêm của phần đất tranh chấp là $(110.000 \text{ đồng/m}^2 \times 9.024,7 \text{ m}^2) \text{ đồng} - 352.100.000 \text{ đồng (giá trị cây trồng)} = 640.617.000 \text{ đồng}$, chia làm 06 phần, mỗi phần là 106.769.500 đồng, ông Đ được nhận một phần với số tiền 106.769.500 đồng. Tổng cộng ông Đ được chia giá trị cây trồng trên đất và giá trị tăng thêm của đất với số tiền là 250.522.500 đồng.

Do yêu cầu chia tài sản chung của ông Đ được chấp nhận một phần nên phần bà NLQ1 tự nguyện hỗ trợ cho ông Đ số tiền 50.000.000 đồng không xem xét.

Bà NLQ1 được toàn quyền sử dụng với phần đất thửa 2688 và nhà cửa, công trình, cây trồng có trên đất và có trách nhiệm hoàn lại cho ông Đ số tiền 250.522.500 đồng.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm ông Đ phải chịu.

Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Ông Đ phải chịu án phí đối với phần tài sản được nhận là $(40.000.000 \text{ đồng} + 250.522.500 \text{ đồng}) \times 5\% = 14.526.000 \text{ đồng}$.

Bà D phải chịu án phí đối với phần tài sản được nhận là $7.000.000 \text{ đồng} \times 5\% = 350.000 \text{ đồng}$

[6] Do kháng cáo được chấp nhận nên ông Đ không phải chịu án phí phúc thẩm theo Điều 148 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015;

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Lê Hồng Đ;

Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre;

Sửa Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 08/2018/HN-ST ngày 07/3/2018 của Toà án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng: Điều 29, 33, 34, 35, 36, 55, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Pháp lệnh án phí, lệ phí tòa án năm 2009; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn, nuôi con, cấp dưỡng nuôi con chung và một phần yêu cầu chia tài sản chung của ông Lê Hồng Đ; không chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản chung, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Lê Hồng Đ; chấp nhận yêu cầu độc lập của bà NLQ1. Cụ thể tuyên:

1.1. Về hôn nhân: Ông Lê Hồng Đ được ly hôn với bà Nguyễn Thị D.

1.2. Về con chung:

- NLQ2, sinh ngày 03/10/1990 và NLQ3, sinh ngày 30/3/1996 đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

- Giao cháu NLQ5, sinh ngày 29/5/2002 cho bà Nguyễn Thị D trực tiếp nuôi dưỡng, ghi nhận bà D không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con chung.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con không ai được quyền ngăn cản.

Vì lợi ích của con, khi có căn cứ một hoặc hai bên có quyền yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng và người trực tiếp nuôi con.

1.3. Về tài sản chung:

1.3.1. Bà Nguyễn Thị D được quyền tiếp tục quản lý và sở hữu xe Dream II biển kiểm soát 71F1- 4702 trị giá: 7.000.000 đồng.

- Ông Lê Hồng Đ được trọn quyền quản lý và sở hữu số tiền: 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng) giá trị xe máy Airblack biển kiểm soát 71H8- 9421.

1.3.2. Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu chia tài sản chia tài sản chung của ông Lê Hồng Đ đối với phần diện tích 207,5 m²thuộc một phần thửa 2688, tờ bản đồ số 4 (theo đo đạc thực tế thửa 251b, tờ bản đồ số 31), tọa lạc tại ấp A, xã X, huyện H, tỉnh Bến Tre.

1.3.3. Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu của bà NLQ1 về việc yêu cầu ông Đ, bà D, bà NLQ6, ông NLQ2, ông NLQ4, bà NLQ3, bà NLQ5 trả lại phần

đất diện tích 207,5 m² thuộc một phần thửa 2688, tờ bản đồ số 4 (theo đo đạc thực tế thửa 251b, tờ bản đồ số 31), tọa lạc tại ấp A, xã X, huyện H, tỉnh Bến Tre.

1.3.4. Bác yêu cầu khởi kiện của ông Lê Hồng Đ về việc yêu cầu chia tài sản là giá trị căn nhà 135,5 m² trên thửa đất số 105, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại ấp Xương Long, xã Thới Thạnh, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre.

1.3.5 Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Hồng Đ về việc yêu cầu chia tài sản là giá trị quyền sử dụng đất và giá trị cây trồng trên diện tích 9.024,7 m² thuộc một phần thửa 2688, tờ bản đồ số 4 (theo đo đạc thực tế thửa 251a, tờ bản đồ số 31), tọa lạc tại ấp A, xã X, huyện H, tỉnh Bến Tre và căn nhà, vật kiến trúc, cây trồng trên đất;

1.3.5. Buộc ông Lê Hồng Đ, bà Nguyễn Thị D, bà NLQ6, ông NLQ2, ông NLQ4, bà NLQ3, bà NLQ5 có nghĩa vụ giao lại diện tích đất 9.024,7 m² thuộc một phần thửa 2688, tờ bản đồ số 4 (theo đo đạc thực tế thửa 251a, tờ bản đồ số 31), tọa lạc tại ấp A, xã X, huyện H, tỉnh Bến Tre và căn nhà, toàn bộ cây trồng, vật kiến trúc trên đất cho bà NLQ1.

Bà NLQ1 được quyền sử dụng phần đất có diện tích 9.024,7 m² thuộc một phần thửa 2688, tờ bản đồ số 4 (theo đo đạc thực tế thửa 251a, tờ bản đồ số 31), tọa lạc tại ấp A, xã X, huyện H, tỉnh Bến Tre và sở hữu căn nhà, cây trồng, vật kiến trúc trên đất.

Bà NLQ1 có trách nhiệm hoàn lại cho ông Lê Hồng Đ giá trị cây trồng trên đất và giá trị tăng thêm của đất trên phần đất thửa 2688, tờ bản đồ số 4 (theo đo đạc thực tế thửa 251a, tờ bản đồ số 31), tọa lạc tại ấp A, xã X, huyện H, tỉnh Bến Tre với số tiền là 250.522.500 đồng (Hai trăm năm mươi triệu năm trăm hai mươi hai nghìn đồng).

(Phần đất được thể hiện trong hồ sơ trích đo hiện trạng sử dụng đất ngày 04/4/2017 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện H thực hiện đo vẽ kèm theo).

Bà NLQ1 có quyền liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang cho bà NLQ1 theo quy định của pháp luật.

1.3.6. Buộc bà Nguyễn Thị D có trách nhiệm giao trả lại căn nhà diện tích 135,5 m² trên thửa đất số 105, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại ấp Xương Long, xã Thới Thạnh, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre cho bà NLQ1.

Bà NLQ1 được toàn quyền sở hữu căn nhà diện tích 135,5 m² trên thửa đất số 105, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại ấp Xương Long, xã Thới Thạnh, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre.

(Phần đất được thể hiện trong hồ sơ trích đo hiện trạng sử dụng đất ngày 25/12/2015 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất Bến Tre thực hiện đo vẽ kèm theo).

1.3.8. Đình chỉ giải quyết vụ án đối với một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Hồng Đ về yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 003097 ngày đã cấp cho hộ bà Nguyễn Thị D ngày 13/01/2000 đối với thửa đất số 2688, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại ấp A, xã X, huyện H, tỉnh Bến Tre; yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00972 cấp cho bà Nguyễn Thị D ngày 08/12/2011 đối với thửa đất số 2688, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại ấp A, xã X, huyện H, tỉnh Bến Tre; hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01141 cấp cho hộ bà Nguyễn Thị D ngày 02/5/2012 đối với thửa đất số 2688, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại ấp A, xã X, huyện H, tỉnh Bến Tre.

1.4. Về nợ chung: không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

1.5. Chi phí đo đạc, thẩm định giá tài sản: chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tổng cộng là 3.050.000 đồng ông Lê Hồng Đ phải chịu và đã quyết toán xong.

1.6. Về án phí:

Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 200.000 đồng ông Lê Hồng Đ phải chịu và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 008295 ngày 14/6/2012 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Mỏ Cày Nam.

Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Ông Lê Hồng Đ có nghĩa vụ chịu án phí đối với phần tài sản được nhận là 14.526.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 008294 ngày 14/6/2012 số tiền 4.043.000 đồng và biên lai thu số 0007813 ngày 26/5/2017 số tiền 1.137.000 đồng của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam. Ông Đ còn phải nộp tiếp số tiền là 9.346.000 đồng (Chín triệu ba trăm bốn mươi sáu nghìn đồng).

Bà Nguyễn Thị D phải chịu án phí đối với phần tài sản được nhận là 350.000 đồng (Ba trăm năm mươi nghìn đồng).

Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam có trách nhiệm hoàn lại cho bà NLQ1 số tiền 7.275.000.000 đồng (Bảy triệu hai trăm bảy mươi lăm nghìn

đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0005576 ngày 08/8/2012 và biên lai thu số 0007783 ngày 22/5/2017.

1.7. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Lê Hồng Đ không phải chịu. Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam hoàn lại cho ông Lê Hồng Đ số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0014828 ngày 20 tháng 3 năm 2018.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre(1b);
- TAND huyện Mỏ Cày Nam (1b);
- Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Nam (1b);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Vp(3b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Huỳnh Ngọc Dũng